VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục

Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 8 năm 2006, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011;

2. Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo[1],

---

[1] Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,".

Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục.".

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục về chương trình giáo dục, sách giáo khoa và giáo trình; thi kiểm tra và văn bằng, chứng chỉ trong hệ thống giáo dục quốc dân; mạng lưới, tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường và cơ sở giáo dục khác; chính sách đối với nhà giáo; chính sách đối với người học; kiểm định chất lượng giáo dục; bảo đảm các điều kiện tài chính cho giáo dục.

2. Nghị định này áp dụng cho nhà trường, cơ sở giáo dục khác trong hệ thống giáo dục quốc dân, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giáo dục.

Trường của cơ quan nhà nước, của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, của lực lượng vũ trang nhân dân khi thực hiện chương trình giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân phải tuân theo các quy định của Nghị định này.

Điều 2. Phổ cập giáo dục

1.[2] Phổ cập giáo dục là quá trình tổ chức để mọi công dân đều được học tập và đạt tới một trình độ học vấn tối thiểu theo quy định của Nhà nước. Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

2.[3] Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Có kế hoạch và giải pháp thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi;

b) Bảo đảm để mọi trẻ em sáu tuổi đều được vào học lớp một; thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập trung học cơ sở; củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và chống mù chữ.

3. Đối với các địa phương (xã, huyện, tỉnh) đã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm củng cố,

---

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

duy trì kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở; căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương để xây dựng kế hoạch thu hút phần lớn học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở theo học trung học phổ thông, trung cấp.

4.[4] Hàng năm, cơ sở giáo dục và đơn vị hành chính (gọi chung là đơn vị) đã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở phải tiến hành tự kiểm tra theo tiêu chuẩn quy định về phổ cập giáo dục, báo cáo bằng văn bản với cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện, giám sát kiểm tra, tổng hợp kết quả thực hiện phổ cập giáo dục, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Đơn vị hai năm liền không duy trì được kết quả phổ cập giáo dục thì bị xóa tên khỏi danh sách các đơn vị đạt chuẩn. Việc công nhận lại, các đơn vị này phải được xem xét như đối với đơn vị được xét công nhận lần đầu.

6. Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện cho các thành viên của gia đình trong độ tuổi quy định được học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập.

Điều 3. Hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục

1. Hướng nghiệp trong giáo dục là hệ thống các biện pháp tiến hành trong và ngoài nhà trường để giúp học sinh có kiến thức về nghề nghiệp và có khả năng lựa chọn nghề nghiệp trên cơ sở kết hợp nguyện vọng, sở trường của cá nhân với nhu cầu sử dụng lao động của xã hội.

2. Phân luồng trong giáo dục là biện pháp tổ chức hoạt động giáo dục trên cơ sở thực hiện hướng nghiệp trong giáo dục, tạo điều kiện để học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông tiếp tục học ở cấp học hoặc trình độ cao hơn, học trung cấp, học nghề hoặc lao động phù hợp với năng lực, điều kiện cụ thể của cá nhân và nhu cầu xã hội; góp phần điều tiết cơ cấu ngành nghề của lực lượng lao động phù hợp với nhu cầu phát triển của đất nước.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo xây dựng chương trình giáo dục trung học cơ sở, trung học phổ thông theo mục tiêu quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 27 của Luật Giáo dục, chú trọng đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục, cụ thể hóa chuẩn kiến thức, kỹ năng giáo dục kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp. Ở cấp trung học cơ sở, nội dung hướng nghiệp được lồng ghép vào các môn học, đặc

---

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

biệt là môn công nghệ. Ở cấp trung học phổ thông, nội dung hướng nghiệp được bố trí thành môn học.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dự báo xác định cơ cấu nhân lực theo trình độ và ngành nghề trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng vùng và địa phương.

5. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm dự báo và công bố công khai về nhu cầu sử dụng nhân lực trong kế hoạch hàng năm, năm năm của địa phương; xây dựng chính sách cụ thể nhằm gắn đào tạo với sử dụng, chỉ đạo cơ quan quản lý giáo dục ở địa phương thực hiện có chất lượng và hiệu quả phân luồng trong giáo dục.

6. Các trường đại học, cao đẳng, trung cấp hàng năm công bố công khai năng lực, ngành nghề đào tạo, có biện pháp cụ thể sử dụng kết quả hướng nghiệp ở phổ thông trong quá trình tuyển sinh và tổ chức đào tạo.

7. Cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế có trách nhiệm tạo cơ hội cho học sinh phổ thông làm quen với môi trường hoạt động của mình.

Điều 4. Liên thông trong giáo dục

1. Liên thông trong giáo dục là biện pháp giúp người học có thể sử dụng kết quả học tập đã có để học tiếp ở các cấp học, trình độ cao hơn cùng ngành nghề hoặc khi chuyển sang ngành đào tạo, hình thức giáo dục và trình độ đào tạo khác phù hợp với yêu cầu nội dung tương ứng.

2. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền, chỉ đạo xây dựng chương trình dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp liên thông với các chương trình giáo dục phổ thông và các chương trình đào tạo khác, tạo điều kiện cho người học kế thừa được các kết quả học tập ở giáo dục phổ thông.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về việc công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập.

4. Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào các quy định nêu ở khoản 3 Điều này và chương trình khung, đối chiếu xác định sự phù hợp về chương trình và rà soát điều kiện về cơ sở vật chất đội ngũ giảng viên quyết định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập trong từng trường hợp cụ thể.

5. Người học có quyền đăng ký học tập các chương trình liên thông theo quy định của Nhà nước và của cơ sở giáo dục.

Điều 5. Dạy và học ngoại ngữ, dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác

1. Việc dạy và học ngoại ngữ trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Đối với giáo dục phổ thông: tổ chức dạy và học ít nhất một ngoại ngữ phổ biến trong giao dịch quốc tế; học sinh được học liên tục từ lớp 3 đến lớp 12. Khuyến khích học sinh học thêm các ngoại ngữ khác;

b) Đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: tổ chức học ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu chuyên môn cho học viên, học sinh, sinh viên.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch tổng thể quy định điều kiện và tổ chức thực hiện dạy ngoại ngữ trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác, bảo đảm thực hiện các yêu cầu quy định tại khoản 1 của Điều này.

3. Việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Chương II
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC, SÁCH GIÁO KHOA VÀ GIÁO TRÌNH

Điều 6. Chương trình giáo dục

1.[5] Chương trình giáo dục và thẩm quyền ban hành chương trình giáo dục được quy định các Điều 6, 24, 29, 35, 41, 45 và 100 của Luật Giáo dục; khoản 1 và khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục ở các cấp học của giáo dục phổ thông; quy định cụ thể về chương trình giáo dục thường xuyên, chương trình giáo dục cho trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật; ban hành chương trình khung các ngành đối với giáo dục đại học, cao đẳng; chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ liên quan để ban hành chương trình khung các ngành đối với trung cấp chuyên nghiệp.

3. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ liên quan quy định chương trình khung cho từng trình độ nghề được đào tạo.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin phối hợp với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể về chương trình giáo dục, thời gian đào tạo của các trường, lớp năng khiếu nghệ thuật.

---

[5] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục Thể thao phối hợp với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể về chương trình giáo dục, thời gian đào tạo của các trường, lớp năng khiếu thể dục thể thao.

Bộ trưởng Bộ Công an phối hợp với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chương trình giáo dục cho trường giáo dưỡng.

4. Căn cứ vào chương trình khung đã được quy định và nhiệm vụ đào tạo của nhà trường, hiệu trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học xây dựng và ban hành chương trình giáo dục của nhà trường.

5. Cấp có thẩm quyền ban hành chương trình giáo dục nào thì có thẩm quyền quyết định thay đổi về chương trình giáo dục đó.

Điều 7. Chuẩn kiến thức, kỹ năng

1. Chuẩn kiến thức, kỹ năng trong chương trình giáo dục là mức tối thiểu về kiến thức, kỹ năng mà người học phải đạt được sau khi kết thúc một chương trình giáo dục.

Chuẩn kiến thức, kỹ năng trong chương trình giáo dục là căn cứ chủ yếu để biên soạn sách giáo khoa, giáo trình, đánh giá kết quả học tập của người học.

2. Chuẩn kiến thức, kỹ năng phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Thể hiện mục tiêu giáo dục đối với từng môn học, lớp, cấp học, trình độ đào tạo;

b) Thể hiện kiến thức, kỹ năng mới đáp ứng yêu cầu thực tiễn và hội nhập quốc tế;

c) Được cụ thể hóa thành các tiêu chí phù hợp, làm cơ sở cho việc xây dựng, thực hiện, theo dõi, giám sát và đánh giá khách quan chương trình giáo dục.

Điều 8. Sách giáo khoa[6]

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa sách giáo khoa; quyết định duyệt và chọn sách giáo khoa để sử dụng chính thức, ổn định, thống nhất trong giảng dạy, học tập ở các cơ sở giáo dục phổ thông, bao gồm cả sách giáo khoa bằng chữ nổi, bằng tiếng dân tộc và sách giáo khoa cho học sinh trường chuyên biệt trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa.

---

[6] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Điều 9. Giáo trình

1.[7] Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình giáo dục nghề nghiệp, giáo trình giáo dục đại học; quy định về giáo trình sử dụng chung, tổ chức biên soạn và duyệt các giáo trình này.

Hiệu trưởng trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học, giám đốc trung tâm dạy nghề tổ chức biên soạn giáo trình các môn học hoặc lựa chọn giáo trình tiên tiến, hiện đại trong nước và ngoài nước phù hợp với mục tiêu giáo dục, phù hợp với chương trình khung và nhiệm vụ đào tạo của trường; duyệt giáo trình trên cơ sở thẩm định của Hội đồng thẩm định giáo trình do Hiệu trưởng nhà trường, Giám đốc trung tâm dạy nghề thành lập, bảo đảm có đủ giáo trình giảng dạy và học tập.

2. Nhà giáo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học cùng với việc sử dụng giáo trình chính thức để giảng dạy được chọn tài liệu để giảng dạy và mở rộng kiến thức cho người học trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của chương trình giáo dục.

Điều 10. Hội đồng thẩm định chương trình giáo dục, sách giáo khoa, giáo trình

1. Hội đồng thẩm định chương trình giáo dục, sách giáo khoa, giáo trình là tổ chức giúp người có thẩm quyền duyệt chương trình, sách giáo khoa, giáo trình.

Hội đồng thẩm định chương trình giáo dục, sách giáo khoa, giáo trình bao gồm các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ khoa học, kỹ thuật có kinh nghiệm, uy tín về giáo dục và đại diện các tổ chức có liên quan. Hội đồng thẩm định chương trình giáo dục và sách giáo khoa của giáo dục phổ thông phải có ít nhất một phần ba tổng số thành viên là các nhà giáo đang giảng dạy ở cấp học tương ứng.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động, tiêu chuẩn, số lượng và cơ cấu thành viên của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa, Hội đồng thẩm định ngành về chương trình trung cấp chuyên nghiệp, Hội đồng thẩm định ngành về chương trình giáo dục đại học; quy định việc thẩm định chương trình giáo dục và giáo trình ở các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học do Hiệu trưởng các trường tổ chức thẩm định.

---

[7] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

3. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động, tiêu chuẩn, số lượng và cơ cấu thành viên của Hội đồng thẩm định ngành về chương trình dạy nghề; quy định việc thẩm định chương trình, giáo trình dạy nghề ở các cơ sở dạy nghề do người đứng đầu cơ sở dạy nghề tổ chức thẩm định.

4. Hội đồng thẩm định và các thành viên Hội đồng phải chịu trách nhiệm về nội dung và chất lượng thẩm định.

Chương III
THI KIỂM TRA VÀ VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN

Điều 11. Thi kiểm tra, tuyển sinh, công nhận tốt nghiệp

1. Thi kiểm tra trong hệ thống giáo dục quốc dân gồm thi, kiểm tra kết thúc môn học, thi tốt nghiệp, thi tuyển sinh, thi chọn học sinh giỏi.

2. Việc đánh giá kết quả học tập, công nhận người học hoàn thành chương trình môn học, cấp học hoặc trình độ đào tạo bằng hình thức kiểm tra, thi kết thúc môn học, thi tốt nghiệp hoặc xét tốt nghiệp; kết quả kiểm tra, thi là một căn cứ chủ yếu giúp nhà trường và các cấp quản lý giáo dục đánh giá chất lượng giáo dục.

Việc công nhận tốt nghiệp một cấp học hoặc một trình độ đào tạo được thực hiện bằng: xét tốt nghiệp đối với trung học cơ sở; thi tốt nghiệp đối với trung học phổ thông, trung cấp, cao đẳng; thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ đồ án, khóa luận tốt nghiệp đối với trình độ đại học; bảo vệ luận văn đối với trình độ thạc sĩ; bảo vệ luận án đối với trình độ tiến sĩ.

Trường hợp đào tạo theo hệ thống tín chỉ thì việc công nhận hoàn thành chương trình môn học, việc công nhận tốt nghiệp đối với người học được thực hiện theo Quy chế đào tạo theo tín chỉ do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3. Thi tuyển, xét tuyển trong hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đánh giá khả năng học tập của người dự tuyển để chọn người học. Việc tuyển sinh được thực hiện bằng hình thức thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển.

4. Thi chọn học sinh giỏi nhằm khuyến khích việc học tập của người học, góp phần phát hiện nhân tài. Học sinh đạt giải trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi được cấp Giấy chứng nhận và được khen thưởng. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể việc thi chọn học sinh giỏi.

5. Quy chế tuyển sinh quy định về hình thức tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh, trình tự, thủ tục tuyển sinh, thực hiện chính sách ưu tiên đối với từng loại đối tượng, khu vực, ngành nghề để bảo đảm công bằng trong giáo dục, phù hợp yêu cầu về cơ cấu đào tạo, khuyến khích học sinh có năng khiếu.

6. Quy chế tuyển sinh, Quy định về thi tốt nghiệp, xét tốt nghiệp phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Thực hiện được mục đích thi, tuyển sinh;

b) Bảo đảm chính xác, công bằng, khách quan, phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi của thí sinh;

c) Nội dung các đề thi kiểm tra nằm trong chương trình giáo dục, phù hợp với chuẩn kiến thức và kỹ năng được quy định trong chương trình giáo dục, phân loại được trình độ của thí sinh, kết quả thi kiểm tra phản ánh đúng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được trong quá trình học tập và rèn luyện của thí sinh;

d) Bảo đảm tổ chức thi kiểm tra nghiêm túc, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi tiêu cực trong thi cử.

7. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi, tuyển sinh trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy chế thi, tuyển sinh dạy nghề.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tuyển sinh vào các trường trung học phổ thông theo hình thức thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển, trên cơ sở điều kiện cụ thể của địa phương và Quy chế thi, tuyển sinh.

Điều 12. Văn bằng, chứng chỉ

1. Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học sau khi tốt nghiệp một cấp học hoặc một trình độ đào tạo; chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học sau khi được hoàn thành một khóa hoặc một chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao học vấn, nghề nghiệp.

Văn bằng, chứng chỉ phải phản ánh đúng yêu cầu của chương trình giáo dục và trình độ của người học.

2. Quản lý văn bằng, chứng chỉ phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Hệ thống văn bằng, chứng chỉ phải được quản lý thống nhất và thực hiện phân cấp quản lý nhà nước; bảo đảm quyền và trách nhiệm của cơ sở giáo dục, phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế;

b) Ngăn chặn và xử lý nghiêm minh mọi hành vi gian lận trong cấp phát và sử dụng văn bằng, chứng chỉ.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền, quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục cấp văn bằng, chứng chỉ; quy định về mẫu văn bằng, chứng chỉ; quy định về việc in và quản lý cấp phát, thu hồi, hủy bỏ văn bằng, chứng chỉ.

Điều 13. Thẩm quyền cấp văn bằng, chứng chỉ

1. Thẩm quyền cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân được quy định như sau:

a) Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở do Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện cấp;

b) Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo cấp;

c) Bằng tốt nghiệp trung cấp, Bằng tốt nghiệp cao đẳng, Bằng tốt nghiệp đại học do Hiệu trưởng nhà trường, nơi tổ chức đào tạo các trình độ tương ứng cấp; cơ sở giáo dục đại học có trường đại học thành viên thì Hiệu trưởng trường đại học thành viên cấp bằng tốt nghiệp;

d) Bằng thạc sĩ do Hiệu trưởng trường đại học được phép đào tạo trình độ thạc sĩ cấp; trường hợp viện nghiên cứu khoa học được phép phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ thì Hiệu trưởng trường đại học cấp bằng thạc sĩ;

đ) Bằng tiến sĩ do Hiệu trưởng trường đại học hoặc Viện trưởng Viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ cấp.

2. Chứng chỉ trong hệ thống giáo dục quốc dân quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Giáo dục do người đứng đầu cơ sở giáo dục hoặc người đứng đầu tổ chức được phép cấp chứng chỉ cấp.

Điều 14. Các trường hợp bị thu hồi và thẩm quyền thu hồi văn bằng, chứng chỉ

1. Văn bằng, chứng chỉ bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Có hành vi gian lận trong học tập, trong thi cử, tuyển sinh hoặc gian lận trong việc làm hồ sơ để được cấp văn bằng, chứng chỉ;

b) Cấp cho người không đủ điều kiện;

c) Do người không có thẩm quyền cấp;

d) Bị tẩy xóa, sửa chữa;

đ) Để cho người khác sử dụng.

2. Cấp có thẩm quyền cấp văn bằng, chứng chỉ thì có trách nhiệm thu hồi và hủy bỏ văn bằng, chứng chỉ.

Điều 15. Công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp

1. Văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được công nhận trong các trường hợp sau đây:

a) Văn bằng được cấp bởi cơ sở giáo dục nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, thực hiện hoạt động giáo dục theo quy định trong giấy phép và được tổ chức kiểm định của Việt Nam hoặc nước ngoài công nhận về chất lượng;

b) Văn bằng được cấp bởi cơ sở giáo dục nước ngoài thuộc phạm vi áp dụng của hiệp định về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng hoặc Điều ước quốc tế có liên quan đến văn bằng mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Văn bằng được cấp bởi các cơ sở giáo dục phổ thông ở nước ngoài; cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học ở nước ngoài mà các chương trình giáo dục đã được cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục của nước đó công nhận.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể về trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp.

Chương IV
MẠNG LƯỚI, TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA NHÀ TRƯỜNG VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN

Điều 16. Nhà trường và cơ sở giáo dục khác

1. Nhà trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân gồm: trường mẫu giáo, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học.

2.[8] Cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân gồm:

a) Nhóm trẻ, nhà trẻ; các lớp độc lập gồm: lớp mẫu giáo, lớp xóa mù chữ, lớp ngoại ngữ, lớp tin học, lớp dành cho trẻ em vì hoàn cảnh khó khăn không được đi học ở nhà trường, lớp dành cho trẻ tàn tật, khuyết tật, lớp dạy nghề và lớp trung cấp chuyên nghiệp được tổ chức tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

b) Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp; trung tâm dạy nghề; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm học tập cộng đồng; trung tâm ngoại ngữ, tin học;

c) Viện nghiên cứu khoa học được đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Nhà trường và cơ sở giáo dục khác trong hệ thống giáo dục quốc dân được gọi chung là cơ sở giáo dục.

Điều 17. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục

1. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục là phân bố, sắp xếp các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo vị trí địa lý, vùng lãnh thổ, trên toàn quốc

---

[8] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

và từng địa phương, cho từng thời kỳ để cụ thể hóa chiến lược phát triển giáo dục, làm căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục.

2. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của ngành, của từng vùng, quy hoạch phát triển của từng địa phương; bảo đảm cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ và cơ cấu vùng miền; đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân;

b) Bảo đảm tính đa dạng, đồng bộ của hệ thống giáo dục, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, với sản xuất và dịch vụ; từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước;

c) Phù hợp với năng lực đầu tư của nhà nước và khả năng huy động nguồn lực của toàn xã hội; tạo điều kiện để mọi người đều có cơ hội tham gia xây dựng cơ sở giáo dục;

d) Tập trung đầu tư cho các nhiệm vụ chủ yếu, các cơ sở giáo dục trọng điểm và các ngành trọng điểm, các vùng kinh tế trọng điểm và các vùng đặc biệt khó khăn.

3. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Cơ cấu hệ thống giáo dục và quy mô đào tạo theo cấp học, ngành học, trình độ đào tạo, loại hình cơ sở giáo dục;

b) Phân bố các cơ sở giáo dục theo tính chất, đặc điểm kinh tế - xã hội từng vùng, từng địa phương;

c) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục;

d) Cơ sở vật chất - kỹ thuật.

Điều 18. Các loại hình cơ sở giáo dục

Cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được tổ chức theo các loại hình: công lập, dân lập và tư thục.

1. Cơ sở giáo dục công lập do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và nhà nước trực tiếp tổ chức quản lý. Nguồn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, chủ yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2.[9] Cơ sở giáo dục dân lập do cộng đồng dân cư ở thôn, bản, ấp, xã, phường, thị trấn thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí hoạt động và được chính quyền địa phương hỗ trợ.

---

[9] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cho phép thành lập cơ sở giáo dục dân lập; Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý cơ sở giáo dục dân lập. Không thành lập cơ sở giáo dục dân lập ở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

3. Cơ sở giáo dục tư thục do tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Nguồn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động của cơ sở giáo dục tư thục là nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Điều 19. Trách nhiệm xây dựng và thẩm quyền phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp; phê duyệt theo thẩm quyền quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, quy hoạch chung mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục do địa phương quản lý, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục của tỉnh, xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt.

5. Đối với các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm củng cố, phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo quy hoạch mạng lưới, ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách cho trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú.

6. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục do địa phương quản lý phải bảo đảm các yêu cầu cụ thể sau đây:

a) Mỗi xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) có ít nhất một cơ sở giáo dục mầm non, một trường tiểu học; có trung tâm học tập cộng đồng. Mỗi xã hoặc cụm xã có ít nhất một trường trung học cơ sở, có thể có trường phổ thông có nhiều cấp học (tiểu học - trung học cơ sở);

b) Mỗi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện) có ít nhất một trường trung học phổ thông; có một trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện; có thể có trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm dạy nghề, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, trường cấp huyện dành cho người khuyết tật, tàn tật. Đối với các huyện miền núi, hải đảo có thể có trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện, trường phổ thông dân tộc bán trú;

c) Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) có ít nhất một trường trung cấp, một trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh. Tùy theo điều kiện cụ thể và nhu cầu của địa phương, một tỉnh có thể có trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh, trường năng khiếu nghệ thuật, trường năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học phổ thông chuyên, trường dành cho người khuyết tật, tàn tật.

Điều 20. Thành lập cơ sở giáo dục và cho phép hoạt động giáo dục[10]

1. Việc thành lập cơ sở giáo dục phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục;

b) Khả thi và hiệu quả;

c) Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển giáo dục;

d) Đơn giản, công khai, minh bạch về thủ tục hành chính;

đ) Có địa điểm bảo đảm môi trường giáo dục, bảo đảm an toàn cho người học, người dạy và người lao động trong nhà trường.

2.[11] Điều kiện thành lập nhà trường và điều kiện cho phép nhà trường hoạt động giáo dục được quy định tại khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục.

3.[12] Điều kiện thành lập, thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập các cơ sở giáo dục khác quy định tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều

---

[10] Cụm từ "Thành lập cơ sở giáo dục" được sửa đổi bởi cụm từ "Thành lập cơ sở giáo dục và cho phép hoạt động giáo dục" theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

[11] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

[12] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

của Luật Giáo dục được thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành theo thẩm quyền.

4. Trình tự, thủ tục về việc thành lập cơ sở giáo dục do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định cụ thể trong Điều lệ nhà trường hoặc trong Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường và cơ sở giáo dục khác.

Điều 21. Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục

1. Việc sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục;

b) Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

c) Bảo đảm quyền lợi của nhà giáo và người học;

d) Góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

2. Việc sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục để thành lập cơ sở giáo dục mới thuộc thẩm quyền của người ra quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục. Trường hợp sáp nhập giữa các cơ sở giáo dục không do cùng một cấp có thẩm quyền thành lập thì cấp có thẩm quyền cao hơn quyết định; trường hợp cấp có thẩm quyền thành lập ngang nhau thì cấp có thẩm quyền ngang nhau đó thỏa thuận quyết định.

3. Trình tự, thủ tục sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục được quy định cụ thể trong Điều lệ nhà trường, trong Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác.

Điều 22. Đình chỉ hoạt động giáo dục[13]

Cơ sở giáo dục bị đình chỉ hoạt động giáo dục khi xảy ra một trong các trường hợp bị đình chỉ hoạt động giáo dục quy định tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục.

Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động giáo dục hoặc cho phép cơ sở giáo dục hoạt động giáo dục trở lại được quy định trong Điều lệ nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường hoặc cơ sở giáo dục khác.

---

[13] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Điều 23. Giải thể cơ sở giáo dục[14]

Cơ sở giáo dục bị giải thể khi xảy ra một trong các trường hợp bị giải thể quy định tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục.

Trình tự, thủ tục giải thể cơ sở giáo dục được quy định trong Điều lệ nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác.

Điều 24. Hội đồng trường

1. Hội đồng trường đối với trường công lập, Hội đồng quản trị đối với trường dân lập, trường tư thục được gọi chung là Hội đồng trường.

Hội đồng trường là tổ chức quản trị, đại diện chủ sở hữu của nhà trường, đối với các trường tư thục là tổ chức đại diện duy nhất quyền sở hữu của trường.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng trường quy định tại Điều 53 của Luật Giáo dục và được quy định cụ thể trong Điều lệ hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động nhà trường.

3. Hội đồng trường có quyền quyết định phương hướng hoạt động, huy động nguồn lực cho nhà trường; thực hiện giám sát các hoạt động của nhà trường, có quyền giới thiệu người để cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm hiệu trưởng (đối với trường công lập) hoặc công nhận hiệu trưởng (đối với trường tư thục); quyết định những vấn đề tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản và phương hướng đầu tư phát triển của nhà trường theo quy định.

4. Đối tượng tham gia Hội đồng trường: đại diện tổ chức Đảng, Ban giám hiệu, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, đại diện các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng nhà trường, đại diện các đơn vị sản xuất, kinh doanh có liên quan.

Đối tượng tham gia Hội đồng quản trị: những người có vốn góp xây dựng trường.

5. Những quy định chi tiết về thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng trường, của Hội đồng quản trị được thể hiện trong Điều lệ hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động của trường được quy định tại Điều 27 Nghị định này.

Điều 25. Mô hình tổ chức của các loại trường đại học

1. Mô hình tổ chức của đại học bao gồm:

a) Hội đồng trường;

---

[14] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

b) Giám đốc và các Phó giám đốc;

c) Các trường đại học thành viên; các khoa trực thuộc đại học;

d) Các tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc;

đ) Các phòng, ban chức năng trực thuộc;

e) Hội đồng khoa học; các Hội đồng tư vấn khác do Giám đốc thành lập;

g) Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam;

h) Các đoàn thể và tổ chức xã hội;

i) Các tổ chức phục vụ đào tạo, tổ chức sản xuất kinh doanh dịch vụ.

Trường thành viên của đại học không có Hội đồng trường.

2. Mô hình tổ chức của trường đại học, học viện bao gồm:

a) Hội đồng trường;

b) Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng đối với trường đại học; Giám đốc và các Phó Giám đốc đối với học viện;

c) Các khoa; bộ môn thuộc trường đại học, học viện;

d) Các bộ môn thuộc khoa. Một số trường đại học, học viện chuyên ngành có thể chỉ có các khoa hoặc bộ môn trực thuộc trường;

đ) Hội đồng khoa học; các Hội đồng tư vấn khác do Hiệu trưởng đại học hoặc Giám đốc học viện thành lập;

e) Các phòng, ban chức năng;

g) Các tổ chức khoa học và công nghệ; tổ chức phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ; tổ chức sản xuất kinh doanh, dịch vụ;

h) Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam;

i) Các đoàn thể và tổ chức xã hội.

3. Mô hình tổ chức của Đại học quốc gia được thực hiện theo quy định riêng.

4. Trường đại học tư thục còn có những quy định riêng được thể hiện trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục.

Điều 26. Cơ sở giáo dục đại học thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên để cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học

1. Cơ sở giáo dục đại học được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên để cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học khi bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Đã xây dựng được chương trình giáo dục thường xuyên đối với ngành đào tạo ở trình độ cao đẳng, đại học đáp ứng các yêu cầu của giáo dục chính quy;

b) Có đội ngũ giảng viên đủ số lượng, đạt chuẩn và đồng bộ về cơ cấu để thực hiện đồng thời nhiệm vụ giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên;

c) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu thực hiện đồng thời nhiệm vụ giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

2. Khi thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên để cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học, cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh, tổ chức quá trình đào tạo phù hợp với năng lực đào tạo của trường, bảo đảm hoàn thành có chất lượng nhiệm vụ đào tạo của mình.

3. Trong trường hợp liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục khác thì cơ sở giáo dục đại học (cơ sở chủ trì đào tạo) chỉ được liên kết với cơ sở giáo dục là trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh với điều kiện cơ sở giáo dục này phải bảo đảm các yêu cầu về cơ sở vật chất, thiết bị và cán bộ quản lý phải phù hợp với yêu cầu của từng ngành được liên kết đào tạo. Việc liên kết đào tạo được thực hiện trên cơ sở hợp đồng liên kết đào tạo; cơ sở chủ trì đào tạo chịu trách nhiệm toàn diện về việc liên kết đào tạo.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên để cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học cho các cơ sở giáo dục đại học đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; quy định cụ thể, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên để cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học của cơ sở giáo dục đại học, bảo đảm thực hiện quy định tại Điều 12 Nghị định này.

Điều 27. Điều lệ nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục

1. Điều lệ nhà trường được áp dụng chung cho mọi loại hình nhà trường ở một hoặc một số cấp học, trình độ đào tạo. Điều lệ nhà trường phải thể hiện đầy đủ những nội dung chủ yếu được quy định tại Điều 52 Luật Giáo dục, xác định cụ thể về tiêu chuẩn thiết bị, cơ sở vật chất để giảng dạy, học tập, tỷ lệ giữa nhà giáo và người học, cơ cấu đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đối với từng cấp học, từng trình độ đào tạo.

2.[15] Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường gồm các quy định cụ thể hóa Điều lệ nhà trường để áp dụng cho một loại hình nhà trường hoặc một mô hình tổ chức cụ thể của nhà trường.

---

[15] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

3.[16] Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác bao gồm: quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp; trung tâm dạy nghề; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm học tập cộng đồng; trung tâm ngoại ngữ, tin học.

Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục quy định: nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở giáo dục; tổ chức các hoạt động giáo dục; nhiệm vụ và quyền hạn của nhà giáo; nhiệm vụ và quyền hạn của người học; tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục; tài chính và tài sản của cơ sở giáo dục; quan hệ giữa cơ sở giáo dục với gia đình người học và xã hội.

4. Thẩm quyền ban hành Điều lệ nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác được quy định như sau:

a)[17] Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học, Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học, trường đại học tư thục;

b) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Điều lệ Trường cao đẳng, Điều lệ Trường trung cấp;

c)[18] Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường phổ thông có nhiều cấp học, trường trung học phổ thông và trung học cơ sở; trường tiểu học, trường mẫu giáo, trường mầm non; Quy chế tổ chức và hoạt động của trường mầm non dân lập, tư thục; Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tư thục ở các cấp học phổ thông; Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung cấp chuyên nghiệp tư thục; Quy chế tổ chức và hoạt động của trường cao đẳng tư thục; phối hợp với

---

[16] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

[17] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

[18] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của các trường chuyên biệt;

d) Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành các Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tư thục thuộc trình độ trung cấp nghề và cao đẳng nghề;

đ) Thẩm quyền ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác quy định tại khoản 3 Điều 69 của Luật Giáo dục.

Điều 28. Chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục

1. Việc chuyển đổi cơ sở giáo dục bán công, dân lập thành lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 sang loại hình khác được quy định như sau:

a) Đối với giáo dục mầm non: ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, cơ sở giáo dục bán công chuyển thành cơ sở giáo dục công lập; ở các vùng còn lại, cơ sở giáo dục bán công chuyển thành cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; trường hợp giữ nguyên loại hình dân lập phải bảo đảm đúng quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này;

b) Đối với giáo dục phổ thông: cơ sở giáo dục bán công, dân lập chuyển thành cơ sở giáo dục tư thục. Trong trường hợp chuyển một số cơ sở giáo dục bán công sang loại hình công lập thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định;

c) Đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học: cơ sở giáo dục bán công, dân lập chuyển thành cơ sở giáo dục tư thục.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc chuyển đổi loại hình của các cơ sở giáo dục đại học bán công, dân lập được thành lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2006; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền, quy định trình tự, thủ tục chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục bán công, dân lập ở các cấp học và trình độ đào tạo sang cơ sở giáo dục công lập, dân lập, tư thục.

Chương V
CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO

Điều 29. Tuyển dụng, quản lý, điều động nhà giáo

1. Việc tuyển dụng nhà giáo phải bảo đảm các quy định tại Điều 70, Điều 77 của Luật Giáo dục.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, theo thẩm quyền, chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn cơ sở giáo dục trong việc tuyển dụng, quản lý, tham gia vào quá trình điều động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với nhà giáo, cán bộ, nhân viên đang làm

việc tại các cơ sở giáo dục công lập; quy định chế độ làm việc của nhà giáo ở các cấp học và trình độ đào tạo.

3. Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thực hiện việc tuyển dụng, quản lý nhà giáo, cán bộ, nhân viên làm việc tại cơ sở mình theo quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật Giáo dục.

Điều 30. Nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục[19]

Người tốt nghiệp các trình độ đào tạo muốn trở thành nhà giáo mà chưa qua đào tạo về nghiệp vụ sư phạm thì phải được bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm. Cán bộ quản lý giáo dục được đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý giáo dục.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, thời gian bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với người chưa qua bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm muốn trở thành nhà giáo; quy định về bồi dưỡng và nâng cao trình độ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; quy định về điều kiện để các cơ sở giáo dục được tổ chức bồi dưỡng và cấp chứng chỉ bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ được hưởng lương và phụ cấp trong suốt quá trình học tập.

Điều 31. Thỉnh giảng

Thỉnh giảng là việc một cơ sở giáo dục mời nhà giáo hoặc người có đủ tiêu chuẩn của nhà giáo ở nơi khác đến giảng dạy. Khuyến khích các cơ sở giáo dục mời nhà giáo, nhà khoa học trong nước, nhà khoa học là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài đến giảng dạy ở các trường Việt Nam theo chế độ thỉnh giảng.

Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, theo thẩm quyền, quy định cụ thể về chế độ thỉnh giảng.

Điều 32. Phong tặng danh hiệu tiến sĩ danh dự

1. Danh hiệu tiến sĩ danh dự được phong tặng cho các nhà hoạt động chính trị, xã hội có uy tín quốc tế, nhà giáo, nhà khoa học là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài có đóng góp nhiều cho sự nghiệp giáo dục và khoa học của Việt Nam.

---

[19] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

2.[20] Cơ sở giáo dục đại học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ có quyền phong tặng danh hiệu tiến sĩ danh dự.

Bằng tiến sĩ danh dự phải ghi rõ danh hiệu "Tiến sĩ danh dự", không ghi "học vị Tiến sĩ" và không ghi ngành đào tạo.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về trình tự, thủ tục phong tặng danh hiệu tiến sĩ danh dự.

Chương VI
CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

Điều 33. Đối tượng được cấp học bổng, trợ cấp và miễn giảm học phí

1. Đối tượng được xét cấp học bổng khuyến khích học tập:

a) Học sinh đạt kết quả học tập xuất sắc ở trường chuyên, trường năng khiếu;

b) Người học có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

2. Đối tượng được cấp học bổng chính sách:

a) Sinh viên hệ cử tuyển;

b) Học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú;

c) Học viên trường dạy nghề dành cho thương binh, người tàn tật, người khuyết tật.

3. Đối tượng được trợ cấp, miễn, giảm học phí và ưu tiên trong tuyển sinh:

a) Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh;

b) Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, người có thành tích xuất sắc trong lao động, học tập, sản xuất, chiến đấu;

c) Học sinh, sinh viên là con liệt sĩ, con thương binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, con Anh hùng lực lượng vũ trang, con Anh hùng lao động, con của người có công giúp đỡ cách mạng, con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; con của người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; con của người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ

---

[20] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

quốc tế; con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 hoặc người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945;

d) Người dân tộc thiểu số ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

đ) Học sinh, sinh viên có cha mẹ thường trú tại vùng cao miền núi (trừ thành phố, thị xã, thị trấn) và vùng sâu hải đảo;

e) Người mồ côi không nơi nương tựa;

g) Người tàn tật, người khuyết tật có khó khăn về kinh tế;

h) Người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vượt khó học tập;

i) Học sinh, sinh viên là con công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên;

k) Học sinh, sinh viên có gia đình thuộc diện hộ nghèo theo quy định chung của nhà nước.

l)[21] Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đi học nghề.

4. Đối tượng không phải đóng học phí:

a) Học sinh tiểu học trường công lập;

b) Học sinh, sinh viên các trường sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm.

5. Học sinh, sinh viên các trường sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều này được ưu tiên trong việc xét cấp học bổng và trợ cấp xã hội.

6.[22] Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, mức và thủ tục xét cấp học bổng chính sách và miễn giảm học phí. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền quy định cụ thể về ưu tiên trong tuyển sinh; tiêu chuẩn, mức và thủ tục xét cấp học bổng khuyến

---

[21] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

[22] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

khích học tập cho người học; việc trao và nhận học bổng, trợ cấp cho người học, tài trợ cho giáo dục của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định chính sách trợ cấp xã hội cho người học[23].

Điều 34. Chính sách đối với trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non

Trẻ em ở cơ sở giáo dục mầm non được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, bảo vệ theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Bảo vệ, chăm sóc và Giáo dục trẻ em và các quy định khác của pháp luật.

Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành mục tiêu, kế hoạch và chương trình giáo dục mầm non phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em. Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm chỉ đạo phát triển giáo dục mầm non trên cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu phát triển giáo dục mầm non của địa phương; mở rộng hệ thống nhà trẻ và trường lớp mẫu giáo trên mọi địa bàn dân cư; ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục mầm non ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và vùng dân tộc thiểu số.

Các cấp quản lý giáo dục có trách nhiệm quản lý, theo dõi việc thực hiện các quyền của trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non theo quy định tại khoản 1 Điều 84 của Luật Giáo dục; phối hợp với các cơ quan y tế, các cấp hội phụ nữ, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, ban đại diện cha mẹ học sinh hướng dẫn việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, tăng cường phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ, thực hiện phòng bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non, bảo đảm cho trẻ em được phát triển toàn diện trong môi trường giáo dục lành mạnh và an toàn.

Điều 35. Tạo điều kiện phát triển năng khiếu của người học

1. Các cơ sở giáo dục có trách nhiệm phát hiện, bồi dưỡng người học có năng khiếu, tạo điều kiện thuận lợi cho người học có năng khiếu phát triển tài năng trên cơ sở bảo đảm giáo dục toàn diện.

---

[23] Đoạn "Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về trợ cấp xã hội cho người học" được sửa đổi bởi đoạn "Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định chính sách trợ cấp xã hội cho người học" theo quy định tại Điều 1 của Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa - Thông tin, Ủy ban Thể dục Thể thao và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách cho các trường chuyên, trường năng khiếu do nhà nước thành lập thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Người học ở các trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục thể thao được hưởng chế độ đãi ngộ đặc thù. Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục Thể thao và Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng chính sách đãi ngộ đối với học sinh các trường năng khiếu và chính sách ưu đãi đầu tư cho các trường năng khiếu do tổ chức, cá nhân thành lập, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 36. Tạo điều kiện học tập cho người tàn tật, khuyết tật

1. Người học là người tàn tật, khuyết tật được học tại trường, lớp dành riêng hoặc hòa nhập, được xét cấp học bổng, trợ cấp và miễn, giảm học phí theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định này và được xét cấp sách giáo khoa, học phẩm cần thiết.

2. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng cơ chế, chính sách ưu tiên, ưu đãi đối với trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật do nhà nước thành lập hoặc do tổ chức, cá nhân thành lập nhằm giúp người tàn tật, khuyết tật phục hồi chức năng, học văn hóa, học nghề, hòa nhập với cộng đồng, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc tổ chức để người tàn tật, khuyết tật học hòa nhập trong các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 37. Miễn, giảm phí dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên

Học sinh, sinh viên được hưởng chế độ miễn, giảm phí khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, khi tham quan viện bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hóa theo quy định.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành liên quan quy định việc miễn, giảm phí cho học sinh, sinh viên khi sử dụng các dịch vụ công cộng.

Chương VII
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Điều 38. Quản lý nhà nước về công tác kiểm định chất lượng giáo dục

1. Nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác kiểm định chất lượng giáo dục bao gồm:

a)[24] Ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục; về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục ở từng cấp học và trình độ đào tạo; về nguyên tắc hoạt động, điều kiện và tiêu chuẩn của tổ chức, cá nhân hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; về cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; về việc cấp, thu hồi giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục;

b) Tổ chức quản lý việc kiểm định chương trình giáo dục và kiểm định cơ sở giáo dục;

c) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân và cơ sở giáo dục tham gia hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục;

d) Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các quy định về kiểm định chất lượng giáo dục.

2.[25] Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền ban hành các văn bản quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục; quy hoạch mạng lưới tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quy định chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục ở từng cấp học và trình độ đào tạo; chỉ đạo kiểm định chất lượng giáo dục.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, quy trình tuyển chọn kiểm định viên; chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên; quyền và trách nhiệm của kiểm định viên; cấp thẻ và thu hồi thẻ kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục.

Điều 39. Các tổ chức quản lý và tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục

1. Các tổ chức quản lý và tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục gồm:

a) Cơ quan quản lý kiểm định chất lượng giáo dục do nhà nước thành lập;

b)[26] Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục do Nhà nước thành lập hoặc do tổ chức, cá nhân thành lập. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

---

[24] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

[25] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

[26] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

2. Các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục thực hiện kiểm định chương trình giáo dục, kiểm định cơ sở giáo dục theo các nguyên tắc sau:

a) Độc lập, khách quan, đúng pháp luật;

b) Trung thực, công khai, minh bạch.

3.[27] Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được thành lập khi có đề án thành lập phù hợp với quy hoạch mạng lưới tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; có đội ngũ kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đạt tiêu chuẩn, đủ về số lượng bảo đảm thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục.

Để được phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục phải có quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp; có cơ sở vật chất, thiết bị, nhân lực và tài chính đáp ứng yêu cầu hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về thành lập, hoạt động, đình chỉ, giải thể và nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

Điều 40. Kết quả kiểm định chương trình và cơ sở giáo dục

1. Kết quả kiểm định chương trình giáo dục, kiểm định cơ sở giáo dục là căn cứ để công nhận hoặc không công nhận cơ sở giáo dục, chương trình giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng. Kết quả kiểm định được công bố công khai để xã hội biết và giám sát.

2. Cơ sở giáo dục có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyết định, kết luận, hành vi của tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ kiểm định chất lượng giáo dục khi có căn cứ cho là quyết định, kết luận đó không đúng, hành vi đó trái pháp luật.

Chương VIII
BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN TÀI CHÍNH CHO GIÁO DỤC

Điều 41. Ngân sách nhà nước chi cho giáo dục

Việc lập dự toán, phân bổ và quản lý ngân sách nhà nước chi cho giáo dục được thực hiện theo các nguyên tắc quy định tại Điều 102 của Luật Giáo dục. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật ngành giáo dục làm căn cứ cho việc lập dự toán, phân bổ và quản lý ngân sách nhà nước chi cho giáo dục.

---

[27] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Hàng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự toán, xây dựng phương án phân bổ và quản lý ngân sách nhà nước chi cho giáo dục theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 42. Tín dụng giáo dục, Quỹ khuyến học, Quỹ bảo trợ giáo dục

1. Tín dụng giáo dục là hoạt động không vì mục đích lợi nhuận để người học thuộc gia đình có thu nhập thấp được vay tiền dùng vào việc học tập, được hưởng ưu đãi về lãi suất và thời hạn hoàn trả.

Tín dụng giáo dục do Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức và được thực hiện theo quy định của pháp luật về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Quỹ khuyến học, Quỹ bảo trợ giáo dục là các quỹ do tổ chức, cá nhân thành lập theo nguyên tắc tự nguyện, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận nhằm hỗ trợ, động viên, khen thưởng, khuyến khích người học, giúp đỡ về tài chính cho người học, góp phần phát triển giáo dục.

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[28]

Điều 43. Hiệu lực thi hành

---

[28] Điều 2 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 quy định như sau:

*"**Điều 2.** Hiệu lực thi hành*

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

Điều 2 và Điều 3 của Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013 quy định như sau:

***"Điều 2.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.*

***Điều 3.** Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013./."*

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 44. Trách nhiệm thi hành Nghị định

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 01/VBHN-BGDĐT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2013

BỘ TRƯỞNG

Phạm Vũ Luận